

KHÁI NÉT TRIẾT LÝ PHẬT

Để có thể tiếp cận dễ dàng hơn các triết lý Phật – được thể hiện bằng bạc khắp nơi trong kinh Phật. Phần này nhằm giới thiệu một cách khái quát và tổng quan về triết lý Phật.

Ở đây không đi sâu vào các triết lý này – bởi sẽ bắt gặp sự phân tích rất tỉ mỉ, cẩn kẽ trong các phần: “Tâm và Tâm Linh” ; luận giải “Tâm kinh Bát Nhã” ; luận giải kinh “Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa”...

I. TẠI SAO LẠI LÀ TRIẾT LÝ PHẬT ?

Hơn 2500 năm về trước, khi một Bồ Tát thành Phật, lấy tên hiệu là Thích Ca Mâu Ni, từ đó Ngài bắt đầu “hoằng pháp” (giảng đạo) và hình thành nên hệ thống triết lý – hệ thống triết lý này sẽ là nền tảng cho mọi hệ thống triết lý của nhân loại sau này kế thừa và phát triển.

Tuy nhiên, rất đáng tiếc, những triết lý khoa học (triết học) phát triển sau này đều chưa đạt được mức toàn diện (hoàn chỉnh) như triết lý trước đó (triết lý Phật) .

Triết lý Phật (của đức Phật Thích Ca Mâu Ni) không những mang tính nền tảng, toàn diện, sâu sắc ... đó còn là tiền đề để khoa học khám phá trong hàng nhiều triệu năm tới – về những vấn đề tiếp cận trong không gian, thời gian ... mang tính *tuyệt đối*.

II. TÍNH CHẤT ĐẶC THÙ CỦA TRIẾT LÝ PHẬT.

1. Triết lý của lẽ thật và vì lẽ thật

Từ ngàn xưa cho đến ngày nay và mãi mãi tận về sau, chỉ và chỉ duy nhất triết lý Phật là đề cập xuyên suốt trong toàn bộ hệ tư tưởng của mình về *lẽ thật*. *Lẽ thật*, hay còn gọi là *chân lý* là tính triết lý chung nhất, sâu sắc nhất và mang tính quyết định, chi phối toàn bộ mọi triết lý khác. Đó là triết lý của mọi triết lý – vì sao ? Vì chỉ có nó (*Lẽ thật ; chân lý*) mới đủ sức vượt mọi thời gian – và mọi không gian.

Triết lý về *lẽ thật ; về chân lý* đó là triết lý đề cập đến những vấn đề thuộc về *bản chất*.

Một khi đề cập đến *bản chất* của toàn bộ mọi sự vật, hiện tượng – thì đó là loại triết lý cao tột.

Vậy thì, triết lý Phật dựa vào đâu ?

Triết lý Phật dựa vào trí tuệ Phật. (Bát Nhã Ba La Mật Đa).

Trí tuệ Phật dựa vào đâu ?

Trí tuệ Phật dựa vào sự *thấy, sự nhận biết* của mắt Phật..

Mắt Phật là thế nào ?

Là mắt nhìn được *bản chất* của mọi sự vật hiện tượng.

Như vậy, sự khác biệt giữa khoa học triết lý Phật (triết học Phật) và các nền triết học khác, đó là:

Khoa học triết lý Phật là: nói ra những gì *thấy, nhận biết* được.

Các triết học khác: *thuyết* những điều từ luận suy (luận suy là chủ yếu – vì sự thấy, sự nhận biết là rất hạn chế).

Chính vì là *lẽ thật* ; là *chân lý* nên triết lý Phật mãi mãi sẽ không bị gãy đổ ; không “*đoạn diệt*” bao giờ.

Lẽ thật của triết lý Phật là hiển nhiên, là khách quan – nên suốt bốn mươi chín năm “hoàng pháp”. đức Phật Thích Ca Mâu Ni – không có gì để *tuyên thuyết*. Vì sao ? Bởi tất cả những gì Ngài nói đều là sự thật khách quan. Tất cả những điều đức Thế Tôn nói ra – không phải là những điều *chủ quan*, không phải là những ý tưởng *của riêng Ngài* – nên Ngài gọi đó là: “*chẳng có gì để nói*” (xin xem thêm ở phần chú giải kinh Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa để tìm hiểu sâu hơn vấn đề này).

2. Triết lý của hành động (thực hành tu tập)

Bên cạnh *lẽ thật*, triết lý Phật chưa bao giờ – và không bao giờ là triết lý suông. Chỉ có triết lý của *lẽ thật* và tình yêu thương chân thành – mới tha thiết đến hành động – để thực chứng như thế.

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã cho rằng: tất cả *pháp* của Ngài như chiếc bè, sử dụng xong rồi phải vất bỏ. Như vậy, với Ngài : *chẳng có gì để tuyên thuyết* .

Triết lý Phật chọn hành động (sự thực hành tu tập) làm căn bản – bởi sẽ không có lời nói nào thuyết phục hơn bằng sự thực chứng.

Triết lý Phật chọn hành động (sự thực hành tu tập) làm căn bản – còn vì bởi con người cần đến những mưu cầu cụ thể, thiết thân cho mình – đó là mưu cầu về hạnh phúc thiết thực. Quan niệm về hạnh phúc của con người trước mắt, hiện hữu, đó là: giàu, sang, đẹp, khỏe mạnh ... mưu cầu ấy chẳng có gì là quá đáng và phi lý.

Bên cạnh những mưu cầu về hạnh phúc như vậy, vấn đề của con người lại luôn là những điều thông khổ. “*Nước mắt chúng sanh nhiều hơn nước của các đại dương*” Tiêu trừ sự khổ để hạnh phúc hiển lộ – cũng là mưu cầu khác của con người.

Trước những đòi hỏi này – những đòi hỏi vốn chẳng có gì là quá đáng và phi lý này – triết lý Phật lại càng phải gắn chặt với hành động.

Cho nên, nếu chỉ là nói cho sướng miệng, nghe cho vui tai ... thì đó không phải là cách tiếp cận chân lý Phật

Một khi tiếp cận chân lý Phật bằng hành động cụ thể hàng ngày (hành trì tu tập hàng ngày) thì từ từ được dần trú trong an lạc, yên vui là điều hiển nhiên – không thể chối bần. Khi đó ý nghĩa về Niết Bàn hiện diện tại ngay cõi đời này.

III. KHÁI NÉT VỀ MỘT SỐ TRIẾT LÝ PHẬT

Thực chất, triết lý Phật là một hệ thống đơn giản – và kỳ thực cũng không phải là quá cao siêu. Sự cao siêu này – xảy ra nơi triết lý Phật – là vì đó là những vấn đề mà con người – với *chất người* như hiện có – thì chưa thể *thấy* và *nhắm bắt* được.

Muốn *thấy* và *nhắm bắt* được – đòi hỏi con người phải nỗ lực hơn: thay đổi từ *chất người* sang *chất “siêu người”*, đó là *chất Phật*.

Một khi đã thay đổi được từ *chất người* sang *chất “siêu người”* – đã *thấy* và *nhắm bắt* được bản chất của mọi sự vật hiện tượng – thì các “câu chuyện” của đức Phật như câu chuyện xã giao, thăm hỏi hằng ngày giữa con người với con người với nhau vậy.

Có một cách khác để hiểu và *nhắm bắt* “câu chuyện” của đức Phật nhanh hơn, đó là: mặc nhiên thừa nhận những điều đức Thế Tôn đề cập là *lẽ thật*. (Tạm mượn niềm tin để đi tìm thực chứng. Khi đã nhận biết chắc chắn, niềm tin mượn tạm bợ ban đầu ấy sẽ không còn cần thiết).

Vẫn phải nhắc lại rằng: những điều đức Phật Thích Ca Mâu Ni đề cập đến – đó chỉ là “*hiện thực khách quan*”, là điều hằng luôn xảy ra – cho dù có Phật hay không có Phật.

1. Vô sanh vô diệt – hữu sanh hữu diệt

Có thể mở đầu những triết lý Phật bằng cặp phạm trù: *vô sanh vô diệt* và *hữu sanh hữu diệt*.

1.1 Vô sanh vô diệt

Đức Phật nói: Mọi sự vật và hiện tượng không sinh ra và cũng không mất đi. Trong “Tâm kinh Bát Nhã” thể hiện tư tưởng này như sau:

“*Xá-lợi tử ! Tướng Không của các pháp không sanh, không diệt, không nhờ, không sạch, không thêm, không bớt*” (*).

Cách đây hơn hai ngàn sáu trăm năm, sự “*công bố*” về lẽ thật này quả là một “*con địa chấn*” – mà dư âm của nó vẫn còn kéo dài cho đến tận ngày nay.

Vạn vật không sinh ra, có nghĩa, không có bàn tay tối thượng nào tạo ra muôn loài như điều nhiều người hằng tưởng.

Vì vạn vật không sinh ra – nên cũng chẳng mất đi.

Triết lý Phật cho rằng: mọi sự vật được sinh ra chỉ và chỉ khi đó là một chủ thể duy nhất.

Nếu không phải là do một chủ thể duy nhất sinh ra, sự xuất hiện, tồn tại của một sự vật, hiện tượng nào đó là do bởi *duyên hợp* mà thành. *Duyên* ở đây có nghĩa là những yếu tố và những điều kiện nhất định cấu thành.

Con người, không phải do một chủ thể duy nhất sinh ra – do *duyên hợp* (bố mẹ và một số điều kiện khác về sinh, hóa của bố và mẹ ...) – nên con người không mất đi – mà chỉ là “*từ dạng này chuyển sang dạng khác ; từ nơi này sang nơi khác*” .
Với sự định ninh rằng: con người – do bố mẹ sinh ra. Và chết có nghĩa là hết. Sự định ninh ấy tựa như những nhát búa đóng cái đinh rất to và rất sâu ngấm chặt lấy cánh cửa trí tuệ của mình.

1.2 Hữu sanh hữu diệt

Ngược lại với *vô sanh vô diệt, hữu sanh hữu diệt* là do một chủ thể duy nhất sinh ra. Vì *có sanh nên có diệt (mất)* .

Các Pháp Phật – do đức Phật sanh ra nên các pháp Phật phải mất. Còn tại sao nói pháp Phật chẳng *đoạn diệt bao giờ* – bởi pháp Phật, lại chẳng phải là pháp Phật – *xin xem chú giải kinh “Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa”* (đây là bộ kinh “*đệ nhất Bát Nhã Ba La Mật Đa*”).

Như vậy, những tạo tác nghiệp (nghiệp tốt và nghiệp không tốt) do mỗi cá nhân – là chủ thể sinh ra – nó sẽ mất đi – sau khi gánh chịu nghiệp quả xấu hoặc được hưởng phước báo từ những nghiệp quả tốt.

2. Sự chuyển hóa

Có lẽ triết lý Phật gặp trở ngại, khó khăn lớn nhất – khi phải truyền đạt một điều hết sức hiển nhiên này: mọi hành vi của con người, bao gồm: suy nghĩ, lời nói, hành động – đều được ghi nhận và chuyển hóa vào “*cấu trúc tâm linh phần tâm người*” (xem phần Tâm & Tâm linh).

Trong bộ kinh trí tuệ vào bậc nhất – “*đệ nhất Bát Nhã Ba La Mật Đa*” – đã phải bỏ ra khá nhiều câu kinh để lý giải vấn đề này.

Thực sự, đây là vấn đề hệ trọng – hơn bất kỳ sự hệ trọng nào của con người. Bởi, đây là vấn đề: con người còn được tiếp tục tái sinh làm người nữa hay không – hay thoát, trở thành súc sinh – hay thoát, sa vào chốn địa ngục v.v..

Thực sự, đây còn là vấn đề hệ trọng – vì là vấn đề mà con người đang mưu cầu: nếu còn được tái sinh làm người thì đó là người như thế nào ? Đẹp – hay xấu như ma trời ? Giàu sang hay phải đi nhặt từng hạt cơm vãi ? Khỏe mạnh hay luôn bị bệnh tật hiểm nghèo ? v.v...

Vậy mà, sao những nền triết lý “siêu việt” khác – lại làm ngơ về lẽ thật quá hệ trọng đối với con người này ?! Chỉ một cách duy nhất có thể giải thích, đó là: *Siêu việt, thực ra, đó chẳng có gì là siêu việt.*

2.1 Mọi sự vật luôn vận động

Tất cả các pháp đều “vô thường”. Có nghĩa: Mọi sự vật luôn vận động – hay nói một cách khác: mọi sự vật luôn chuyển hóa “tâm linh” của chính mình. Sự chuyển hóa này là cả một quá trình dài và liên tục – cho dù sự vật mất đi. Một phân tử nước bốc hơi thành hai nguyên tử hydro và một nguyên tử ôxy – thì ngay lập tức

các nguyên tử này kết hợp các nguyên tử khác để bắt đầu vận hành chu trình mới. Với những sinh vật có sự sống – đặc biệt với con người, sự chuyển hóa tâm linh trong từng suy nghĩ, lời nói, hành động ...

Sự *vô thường* trong triết lý nhà Phật – không phải là lẽ bất ung trong thuyết *Định mệnh*. Ví dụ: một người bị tai nạn xe cộ, cả quãng đời dang dở còn lại của họ là chìm sâu trong tật nguyên. Thuyết *định mệnh* xem sự vô thường này là sự *an bài* – là sự *án định của bàn tay tối thượng*.

Triết lý nhà Phật xem sự *vô thường* này là điều bất ung xảy ra – không định trước được ngày, giờ cụ thể – về một vấn đề đã được báo trước – về một vấn đề sẽ phải đến – chắc chắn phải đến. Không có một quyền lực tối thượng nào ngăn cản sự sẽ đến, phải đến ấy – có chăng, sự chuyển hóa tâm linh làm sự việc cụ thể có thể nhẹ đi (xem thêm ở phần “Tâm & Tâm linh”). Ngay cả đức Phật Thích Ca Mâu Ni cũng không thể ngăn nổi mũi giáo đâm vào gót chân – làm đau đớn khôn xiết thân mình. Như vậy, sự khác biệt về lẽ *vô thường* của triết lý Phật và thuyết *Định mệnh* là quá lớn.

Lẽ *vô thường* của triết lý Phật – đó là khi hội tụ đủ những điều kiện cấu thành nhất định (duyên hợp) thì một sự việc, sự kiện, vấn đề ... nào đó sẽ xảy ra.

Từ lẽ này, con người nên phải luôn nghĩ đến, “làm quen” với sự chết. Chỉ có sự luôn nghĩ đến, “làm quen” này mà con người mới được siêu thoát (để nhanh chóng tái sinh làm người – nếu còn đủ điều kiện còn được tái sinh làm người). Nếu không, sẽ bị vướng vào cõi Nga Quỷ (cõi âm) – khi đó, sẽ luôn phải sống trong trạng thái đói, khát, thèm muốn ...

2.2 Mọi sự vật luôn biến đổi

Mọi sự vật luôn chuyển hóa “tâm linh” của chính mình – cho nên, chỉ sau một khoảnh khắc tựa như là một giây, mọi sự vật đã không còn như trước nữa.

Triết lý Phật gọi đây là: *Tất cả các pháp đều vô ngã*.

Với con người, sau một giây, là một con người khác: hoặc tốt hơn lên hoặc xấu đi. Sự xấu-tốt này có nguồn gốc từ việc thiện hay không thiện.

Tuy nhiên, khái niệm *thiện* là một khái niệm không phải là đơn giản – nó mang những quan niệm, thói quen, tập quán khác nhau ... Trước một sự việc, với một tộc người này thì đó là bất thiện – nhưng với một tộc người khác, đó lại là thiện.

Định nghĩa của nhà Phật về *thiện*, đó là: vì sự an lạc của mình và của người (muôn loài) cả ở hiện tại lẫn mai sau.

Tại sao thiện và không thiện lại là vấn đề quan trọng đối với con người ? Tất cả chung quy là: chúng có mối quan hệ về *chuyển hóa*. Nếu như ai đó cầm một con dao, cắt cổ một con vật – tâm linh của con vật bị cắt cổ – tác động vào tâm linh và khiến tâm linh người cắt cổ con vật kia *chuyển hóa* theo chiều hướng tâm linh con vật bị cắt cổ gặp phải (đau đớn cùng cực, sợ hãi cùng cực, phẫn uất cùng cực ...) – chiều hướng đó tạm gọi là chiều hướng xấu đi của tâm linh người. Sự tác động

tâm linh theo chiều hướng xấu đi này – khiến *năng lực* tâm linh người bị yếu đi. Và nếu như năng lực tâm linh này không còn đủ chuẩn “ngưỡng” năng lực tâm linh người – thì khi đó sẽ tái sinh ở một “cấp” “thô thiển” hơn – như loài súc sinh chẳng hạn (xin xem thêm “Tâm và Tâm linh”).

3. Triết lý về con người và vì con người

Triết lý Phật đó là triết lý phơi bày lẽ thật về con người. Triết lý Phật lấy con người làm trung tâm – từ con người mà nhìn ra khắp các cõi của vũ trụ. Triết lý Phật nói rằng: Con người sau khi chết có các cõi sẽ sanh về, đó là: cõi trời ; cõi người ; cõi A Tu La ; cõi Ngạ quỷ (cõi âm) ; cõi súc sanh và cõi địa ngục.

Như vậy, cõi người là cõi chỉ dưới cõi trời. Một số quan điểm khác cho rằng: cõi người còn dưới một cõi khác nữa đó là cõi của các Thánh, Thần (A Tu La). Khi cho rằng cõi người dưới cõi của các vị Thánh, Thần – chỉ là cách hiểu tương đối – bởi, với tư cách khi còn là con người – con người vẫn có một đặc quyền rất lớn, đó là: từ chôi sanh vào cõi Thánh, Thần – mặc dù *phẩm hạnh* là đủ đầy .

Nếu muốn, con người hoàn toàn làm chủ được tương lai, vận mệnh của mình .

Triết lý Phật nói rằng: nhìn cái quả đời người này mà biết cái nhân của đời người trước ; nhìn cái nhân đời người này biết cái quả đời người sau (*Nhân – quả*).

Không có gì là bí ẩn.

Không có gì là màu nhiệm.

Không có gì là ân sủng.

Không có gì là được ban phát.

Tại sao con người không sớm nhận ra rằng: vì lẽ gì mà một đứa bé – mới mở mắt chào đời đã phải chịu tật nguyên – trong khi đứa bé khác lành lặn, đẹp đẽ. Tại sao những điều kiện nghiệt ngã lại trút lên đầu đứa bé này – mà không rơi vào đứa bé khác ?

Hãy nên sớm nhận ra rằng: tất cả đều có nguyên nhân của nó – nguyên nhân ấy – không hề do sự ruồng bỏ hoặc trừng phạt khơi khơi của bất kỳ “đàng tối thượng” nào – mà. mọi nguyên nhân đều xuất phát từ chính bản thân mình.

Triết lý Phật đã vạch ra hướng đi không những là tỉ mỉ – mà còn chỉ ra cách gạt hái hiệu quả một cách cao nhất – theo mưu cầu riêng của mỗi người (xem Phước-Đức trong phần luận giải kinh “kim Cương Bát Nhã Ba Mật Đa”).

Như vậy, triết lý Phật là nhằm đáp ứng tất cả những gì mưu cầu, mong muốn của con người, đó là: Mưu cầu về đẹp, sang, giàu, quyền thế ... cho đến mưu cầu cao tột, đó là cứu cánh Niết Bàn (giải thoát).

Thực ra, mọi người hiểu quá sai về triết lý Phật, đó là: cho rằng triết lý Phật chỉ nhắm đến hướng giải thoát. Nhắm đến Niết Bàn (giải thoát) đúng là cứu cánh của triết lý Phật – tuy nhiên, phải nên biết rằng: để đạt được cứu cánh ấy – không phải chỉ trong vài đời người. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni khi còn tu *tiên* mất *năm trăm*

kiếp . Như vậy, sao lại coi khinh, xem nhẹ cái gọi là “phước hữu lậu” ? Không có tiền đề “phước hữu lậu” thì đến bao giờ mới có phước vô lậu ? Cái phước của một Thái Tử như Thái Tử Tất Đạt Đa – là gì, nếu không phải là hữu lậu ? Một người có được phước báo hữu lậu đủ đầy thì sẽ như thế nào – khi so với một kẻ đi lượm từng hạt cơm vãi ?

Cho nên, không đi vào đúng con đường trung đạo – thì đó cũng là chưa hiểu hết lý lẽ về triết Phật.

Cho nên, trước hết hãy khuyến khích con người tu sao cho thành người đẹp, người khỏe, người giàu, người sang ... có gì khổ cực tu để thành người nghèo, người bệnh tật ... khi mà cứu cánh giải thoát vẫn còn là xa diệu vợi ? Trong kinh “Bát Đại Nhân Giác Kinh” Thế Tôn đã chỉ dạy rất rõ xin trích nguyên văn:

“Người trí biết rõ nghèo khổ thường có nhiều oán than, dễ tạo thêm nhiều duyên xấu. (Vì vậy) Bỏ-tát thường làm việc bố thí, tâm luôn bình đẳng, không phân biệt thân hay thù, không nhớ thù xưa, không ghét kẻ xấu” (Trích điều thứ sáu trong tám điều của kinh “Bát Đại Nhân Giác Kinh”. Nguồn: Tập san Phật Học Tịnh Quang số 16).

4. Trung đạo của triết lý Phật

Tính trung đạo là triết lý bao trùm lên các triết lý Phật. Tính trung đạo thể hiện trong triết lý Phật – không phải là tính trung bình cộng – lại càng không là tính “ba phải”, “ba rọi”. Triết lý Phật không bao giờ mảy may dung hợp các pháp Hữu Vi. Bởi các pháp Hữu Vi có con đường đi riêng – để đạt cứu cánh là Hữu Vi. Không thể nào vừa chọn phương pháp tu Phật – Vô vi – lại vừa chọn phương pháp Hữu vi. Mê tín dị đoan, ban phát “tài”-“lộc” v.v... là thuộc Hữu Vi – sao lại gán cho nó là của Phật ? Làm vậy, từ bi tâm ở đâu ?

Tội nghiệp cho những người chưa hiểu biết – mang những thứ “tài” “lộc” đó về nhà, tức là mang các loại “bùa” “chú” về nhà, có khi Tổ tiên, ông bà phải ra ngoài đường – nói chi là các chư Phật. Các chư Phật thì làm gì có tranh chấp, hơn thua ... Những “bùa” “chú” biến dạng, mỗi lúc mỗi tinh vi, khó nhận ra – mang những thứ đó về nhà là mặc nhiên thừa nhận – chọn con đường Hữu vi rồi – vì vậy tu Phật mà trong lòng vẫn như lửa đốt, chẳng được yên v.v...

Trở lại vấn đề, tính Trung đạo trong triết lý Phật sẽ giúp sự tu tập cân bằng, không thúc ép, không trở nên nóng vội kiểu “mì ăn liền”. Triết lý Trung đạo của Phật đó là: không bao giờ được xem nặng mặt này – nhẹ mặt khác.

Không thể xem *thật tướng* hơn cái *giả tạm* – không “chăm chú” cái giả tạm có khi sẽ đẩy triết lý Phật vào khoảng không – khiến những ai mới tiếp cận hoặc tiếp cận triết lý Phật chưa đầy đủ, chưa sâu dễ sinh ra hoang sợ ; từ đó hoang mang, mất cả lòng tin.

Không thể xem *cứu cánh* hơn cái *phương tiện*. Phước báo hữu lậu có khi lại là phương tiện thực tế, đắc dụng – khiến nhiều người đặt chân đi đến “cửa” Phật.

Không thể xem *xuất gia* hơn *tại gia*. Lực lượng tu tại gia luôn là số rất đông – đây cũng là lực lượng gặp muôn vàn thử thách khó khăn – có những khó khăn đến khắc nghiệt ... rất cần sự hỗ trợ nhiều phương diện.

v.v...

Hẳn nhiên, *cứu cánh* mới thật sự là mục đích tối thượng. Nếu quên điều này, chìm đắm trong *phương tiện*, không thấy rằng *phương tiện* là *không thật có* – thì, khi đó lại là đại họa.

Nếu như ý thức đầy đủ về cái lý Trung đạo – khi đó mới thấy hết lẽ vi diệu của triết lý Phật.

5. Triết lý về lẽ tuyệt đối bình đẳng

Đây là triết lý khiến triết lý Phật trở nên cao vọi – cũng có nghĩa: bất kỳ một triết lý nào – nếu không có được điểm chung này – đều trở thành loại triết lý nằm “dưới chân đế” của triết lý này.

Sự thật là: vạn vật vốn bình đẳng – trong đó con người không hề có chút may mắn “cao” hơn, “sang” hơn, “lớn” hơn, “trí tuệ” hơn ... chúng chút nào.

Lẽ thật là: con người từ đó mà ra – và một lẽ thật khác – hết sức nhức nhối, đó là: con người cũng có thể trở về lại các dạng ấy.

Vậy thì, sao lại có thể đối xử với chúng một cách phân biệt ?

Chỉ trong xã hội loài người – giữa con người với nhau thôi đã có sự phân hóa thành tầng tầng lớp lớp rồi ... huống chi trong xã hội rộng lớn hơn là vạn vật.

Triết lý Phật – không phải là lý thuyết – mà đòi hỏi các Bồ Tát tại gia hay xuất gia ; mới phát tâm tu hay tu lâu ... đều phải thực hiện tinh thần tuyệt đối bình đẳng này. Chỉ khi thực hiện được tinh thần tuyệt đối bình đẳng này mới phá được sự chấp về *Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả*. Chỉ khi phá được sự chấp về *Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả* thì mới có thể thành Phật.

Tại sao triết lý Phật lại đòi hỏi như vậy ?

Vạn vật trong vũ trụ đều cùng tồn tại trong một ý nghĩa nhất định. Tất cả chúng đều phải được nuôi dưỡng trong một tình thương yêu như nhau. Sự chuyển hóa “tâm linh” của chúng – khiến sự phân biệt trở thành vô nghĩa.

Một Bồ Tát nếu không đối xử với vạn vật bằng tình thương yêu bình đẳng – thì hậu quả sẽ phải gánh chịu – như những gì đã gây ra từ sự bất bình đẳng. Đối với một Bồ Tát, hệ quả đó là vô cùng đáng sợ ... Bởi hệ quả đó chuyển hóa vào ngay tâm linh của chính mình.

6. Triết lý về sự hồi hướng cúng dường công đức

Triết lý về sự hồi hướng cúng dường công đức là một triết lý mang tính độc đáo và cũng là vô cùng cần thiết đối với các chư vị Bồ Tát (Bồ Tát mới phát tâm tu và đã tu lâu).

Triết lý này có nghĩa: công đức của các chư vị Bồ Tát có được trong một đời (người) đều phải được *hồi hướng* (“quay đầu” – thực ra là hướng lòng mình về một chôn nhất định nào đó) để *cúng dường* công đức có được (xem thêm trong phần chú giải kinh: “Đại Phương Quảng Phật Hoa Nghiêm Kinh” – phẩm “Thập Hồi Hướng”).

Vì sao các chư vị Bồ Tát lại phải hồi hướng cúng dường công đức như vậy ?

Trước hết, cần phải hiểu rõ (như đã trình bày) : tất cả những tạo tác nghiệp đều bị chi phối bởi quy luật khách quan: *Nhân – quả*.

Một trong các *hạnh Bồ Tát* phải tu đó là: Bồ thí. Các chư vị Bồ Tát lại thường làm công việc *pháp thí*. Với sự phát tâm là bố thí bằng phương tiện *Pháp thí* thì công đức có được là vô cùng lớn – không sao kể xiết – nếu có mang của cải như núi Tu Di và chất đầy khắp *Tam thiên đại thiên thế giới* để cúng dường – thì công đức ấy cũng chỉ tựa như hạt bụi so với công đức của các chư vị Bồ Tát có được từ *Pháp thí*.

Một khi các chư vị Bồ Tát có được công đức lớn như vậy (*Nhân*) thì phước báo (*quả*) trong đời người kế tiếp sẽ là: Lâu đài – điện ngọc ; quyền uy ; nổi tiếng ; vô số gái đẹp ...

Với những ai chưa phải là Bồ Tát – thì đó là ước mơ, là khát vọng (song, tuyệt đại đa số những người *vô minh* giải quyết, đi tìm những ước mơ, khát vọng ấy – bằng những phương cách ngược lại – không biết rằng: chỉ có sự cho đi không một chút tính toán vụ lợi thì mới nhận lại được nhiều hơn, nhiều hơn gấp bội phần cho đi ấy – vì vậy, họ không những không đạt được nguyện vọng, ước mơ – mà còn có thể bị đọa vào những chôn dữ).

Một Bồ Tát phát tâm tu đạt đạo quả *Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác* mà lại có những : *Lâu đài – điện ngọc ; quyền uy ; nổi tiếng ; vô số gái đẹp ...* thì sẽ như thế nào ? Khi đó sẽ là Bồ Tát không đích thực – nói cách khác, đó không còn là Bồ Tát nữa.

Trong kinh :”Lời dạy cuối cùng” nói rằng: đến việc ăn uống, một Bồ Tát còn phải xem đó như là thuốc đắng – cốt giữ sức khỏe để mà tu, hướng hồ mong cầu những ham muốn khác – là không được (là phạm giới luật). Trong kinh đức Phật dạy rằng: “*Này các đệ tử, khi thọ dụng phẩm vật cúng dường, các vị nên quan niệm như uống thuốc. Ngon không ham, dở không chê. Ăn uống chỉ để cho khỏi đói khát (...)* không được ham cầu quá nhiều, làm tổn thất tín tâm của tín thí (...)”.

Tại sao một Bồ Tát đích thực lại không được “hưởng” những phước báo ấy ?

Nếu như là một Bồ Tát đích thực – một khi không có pháp Phật: “*Hồi hướng cúng dường công đức*” – sẽ phải rùng mình sợ hãi khi nghĩ đến những phước báo là:

Lâu đài – điện ngọc ; quyền uy ; nổi tiếng ; vô số gái đẹp ... mà mình sẽ “phải” được “hưởng”. Nói cách khác: không một Bồ Tát đích thực nào lại có ham muốn mong cầu những phước báo ấy (thường được gọi là *phước báo hữu lậu*) – ngược lại, tất cả những Bồ Tát đích thực đều đã *ngộ* ra: *Lâu đài – điện ngọc ; quyền uy ; nổi tiếng ; vô số gái đẹp ...* tất cả, đều là mầm mống nguồn gốc của đại họa. Chính những mầm mống ấy sẽ trở thành nguyên nhân xóa bỏ tất cả những gì tu được từ nhiều đời, nhiều kiếp ... Chính những thứ ấy sẽ là “cánh cổng” đóng chặt, ngăn hẳn lối hướng đến cứu cánh giải thoát.

Vậy, một khi Bồ Tát đích thực không được “hưởng” những phước báo ấy thì Bồ Tát thực hành Bồ thí làm gì ?

Những phước báo nêu trên: *Lâu đài – điện ngọc ; quyền uy ; nổi tiếng ; vô số gái đẹp ...* do con người “bình thường” tưởng là lớn, là quan trọng ... thậm chí đó là tất cả của cuộc đời mình. Song, kỳ thực, đó là những gì hết sức nhỏ bé, vụn vặt, tầm thường – tựa như phần *lãi* do từ công đức mang lại. Một Bồ Tát thực hành pháp Bồ thí, điều vô cùng hệ trọng, điều vô cùng to lớn đạt được, đó là: sự chuyển hóa năng lực tâm linh của chính mình (như đã trình bày) – đây là phần *gốc* do từ công đức mang lại (năng lực tâm linh mới đích thực chính là vật báu của mỗi người – ấy vậy mà, tiếc thay: rất và rất nhiều người lại vung vãi, hiến tặng ... cho những “*giá trị*” mà theo lẽ chẳng thể so sánh với “*giá trị*” của chính mình – xem trong phần “*Mê tín*”). Thực hành công đức để vun bồi năng lực tâm linh – có thể xem đây như *tích lũy về lượng* của Bồ Tát, để khi *đủ* và khi có *điều kiện nhất định* (sự gia hộ của thập phương chư Phật ...) thì sẽ biến thành *chất*. Đó là *chất siêu người, chất Phật*. – đạt đến *cứu cánh Niết Bàn*. Đến đây, cũng xin nói lại và nói rất rõ ràng: Trong kinh “*Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa*” cho hay: *Muôn pháp Phật đều là một, không cao không thấp*. Vì vậy, sẽ không bao giờ có một Tông phái Phật “*xịn*”, Pháp Phật “*xịn*” (tuyệt hay) và một Tông phái Phật “*dở*”, Pháp Phật “*dở*” . Liệu rằng: một Tông phái Phật “*xịn*”, Pháp Phật “*xịn*” (tuyệt hay) nào có phương cách “*cấp tốc*”, “*thần tốc*” giúp đạt đến cứu cánh Niết Bàn – “*mì ăn liền*” – bất chấp phẩm hạnh, năng lực tâm linh ra sao cũng được ? Câu trả lời rất rõ: một khi phẩm hạnh chẳng ra gì, năng lực tâm linh là yếu đuối, bệnh hoạn ... thì chỉ có thể “*cấp tốc*”, “*thần tốc*” đi vào cõi ... súc sinh ! Cho nên: rất nhiều người hết lời ca ngợi Tông phái Phật này và cũng hết hơi dè bủ Tông phái Phật khác – đó là chưa hiểu về lẽ pháp Phật vậy. Sự “*cấp tốc*” “*thần tốc*” chỉ có thể là sự *trinh tấn* của mỗi người – trong con đường tu tập và giữ gìn *phẩm hạnh* của một *Bồ Tát*. *Nhẫn* là một đức tính đồng thời cũng là yêu cầu tu tập của một Bồ Tát. Khi đức Thế Tôn còn là Bồ Tát – Ngài đã phải trải qua nhiều *kiếp tu tiên* – có thể hiểu đó là thời gian tích lũy về *lượng* như đã đề cập (xem thêm trong phần chú giải kinh: “*Kim Cương Bát Nhã Ba La Mật Đa*”).

Tại sao Bồ Tát đích thực lại chọn cứu cánh Niết Bàn (giải thoát) là trên hết tất cả ? Trong kinh "Lời dạy cuối cùng" đức Phật khuyên rằng: "*Này các đệ tử, các vị phải tha thiết tìm kiếm con đường giải thoát. Toàn thể thế giới từ những vật thể đang vận động cho đến các vật thể không vận động cũng đều không thường còn, và không có thực thể, rồi phải đến lúc hoại diệt*".

Vậy, nếu đem cúng dường công đức cho thập phương chư Phật thì các chư Phật sẽ thế nào ?

Các chư Phật sẽ hóa độ công đức ấy cho muôn loài chúng sanh. Muôn loài chúng sanh, từ đó được chuyển hóa – và được giảm thiểu sự khổ của chính bản thân mình – theo lẽ phải bị hứng chịu nhiều hơn những gì đã, đang và sẽ phải bị hứng chịu.

Cũng cần phải nói thêm rằng: Với những Bồ Tát xuất gia hay tu tại gia ; mới phát tâm tu hay tu lâu đều phải lấy sự hồi hướng cúng dường thập phương chư Phật làm điều căn bản cho sự tu tập của mình. Vì sao ? Vì phần đông là chưa thể đi đến cứu cánh Niết Bàn, và vì phần nhiều có thể còn phải tái sinh làm người – để tiếp tục thực hiện sự nghiệp giáo hóa Phật pháp . Một khi còn tái sinh làm người – cho dù với năng lực tâm linh là hết sức mạnh mẽ, ngời ngời ... song sự tác động nhiều chiều của các *tâm ma* với những mãnh lực cám dỗ là không thể xem thường – nếu như không có sự gia hộ của các chư Phật – e rằng, vượt qua những mê muội của các ma lực ... là điều rất khó.

7. Triết lý về lẽ không (tánh không)

Triết lý về lẽ không (tánh không) có sự liên hệ mật thiết với triết lý về sự chuyển hóa (đã trình bày). Triết lý về sự chuyển hóa và triết lý về lẽ không là triết lý phản ánh bản chất của sự vật hiện tượng – đây là quy luật khách quan – “có hay không có Phật điều đó vẫn cứ xảy ra”.

Triết lý về lẽ không (tánh không) được đề cập trong phạm trù hệ Bát Nhã (hệ trí tuệ) của nhà Phật.

Tại sao triết lý này lại chỉ được đề cập trong hệ Bát Nhã ?

Thoạt tiên, khi mới tiếp cận, hẳn sẽ không khỏi choáng váng – khi mà nó (triết lý lẽ không) như thể gạt bỏ đi tất cả, ngay cả “Tứ thánh đế” ; “trí tuệ” ; “chứng đắc” ... tất cả, tất tất cả ... bỗng dưng trở thành “số không”.

Nhiều người đã xem triết lý về lẽ không này – như một quả bom tấn – nổ ra trong nhận thức về triết lý Phật.

Vì tính chất “khủng khiếp” của triết lý này, triết lý về lẽ không phải được đặt trong hệ Bát Nhã – tức phải dùng đến trí tuệ Ba-La-Mật-Đa – để *soi rọi* (quán chiếu) nhận biết nó.

Vì không phải ai cũng có thể có khả năng *soi rọi* (quán chiếu) để nhận biết được nó – nên triết lý này trở thành điều bí ẩn nhất, cao siêu nhất trong hệ thống triết lý Phật.

Trong website *ChùaNet* này, đã giới thiệu tác phẩm “Tâm và Tâm linh” nhằm giúp đơn giản hóa hơn khi tiếp cận một chân lý – vốn đã khoác trên mình tấm áo “vô cùng thâm sâu” cả hàng ngàn năm qua.

Triết lý về lẽ không (tánh không) là triết lý hệ trọng không chỉ dành cho những nhà tu hành mà nó dành cho tất cả loài người.

Triết lý về lẽ không (tánh không) ngoài ý nghĩa chỉ ra một khía cạnh của quy luật khách quan, một khía cạnh của bản chất sự vật hiện tượng – đây còn là triết lý mong mỏi tất cả loài người hãy mau chóng nhận thức ra chân lý khách quan này – để buông bỏ tất cả – bởi, chỉ khi không còn chút vướng mắc nào (nuôi tiếc, căm hận, thương yêu ...) thì mới có thể nhẹ nhàng, nhanh chóng siêu thoát.

Triết lý về lẽ không (tánh không) như một quả “bom tấn” nổ ra – đó không phải là sự ví von mang tính cường điệu – bởi, trong nhận thức của con người – thật sự là khủng khiếp – khi nhận ra rằng: sẽ không còn một chút gì để mang theo – tất cả đều “bị” xóa sạch: Không còn người thân, không bạn bè, không con cháu ... tức không còn một chút may mắn gì đến những thứ mà mình thương yêu đến rút ruột ; không còn một “xu” nào trong cả núi gia tài kèch xù để lại nơi thế gian ; không còn “tơ vương” một chút kiến thức – trong vốn kiến thức khổng lồ mà cả đời dùi mài tích góp ; không một áng văn, không một giòng thơ, không một nốt nhạc, không một mảng màu ... mà khối óc, trái tim đã từng phải ôm ấp, thổn thức hàng bao ngày đêm mới có được ... và, cả đời tu tập để đạt những quả đạo ... cuối cùng, cũng là không ...

Tất cả chỉ còn là một *thể* mang *tánh không* (*cấu trúc tâm linh phần tâm* – đã trình bày).

Tất nhiên sự không ấy, thực chất là : *Không, nhưng chẳng phải là không*. Không phải là không – vì tất cả đã được chuyển hóa. Chính vì hiểu rõ như vậy nên Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni đã: *Tâm không ngăn ngại, tâm không ngăn ngại nên không sợ hãi, xa lìa điên đảo mộng tưởng đạt đến cứu cánh Niết Bàn (...)*

Con người luôn muốn níu chặt, giữ chặt những thứ mình đang có – tựa như đứa bé giữ chặt quả bóng bay. Vuốt tay, bóng bay lên trời, bé khóc òa ... Khóc òa, bởi đứa bé nhận ra rằng: đã mất rồi một điều “rất cụ thể”, “rất chắc chắn” mà mình đã quá yêu thích...

Vì không thể buông bỏ nổi “điều cụ thể” quá thương yêu ấy, vì vẫn còn đó sự tiếc nuối khôn nguôi ... đã khiến con người không thể nào siêu thoát được (khi đó *cấu trúc tâm linh phần thể* vẫn còn – do tiếc nuối mà níu giữ chặt – và một khi *cấu trúc tâm linh phần thể* thường còn – thì nó cũng lại níu giữ chặt lấy *cấu trúc tâm linh*

phần tâm – hệ quả là: không thể siêu thoát. Không chỉ có sự tiếc nuối mà ngay cả những lời thề, lòng căm hận, sự phẫn uất ... cũng khiến không siêu thoát). Một khi không siêu thoát, đó là đời sống “vắt vường” ở chốn *Nga Quý*, với tâm thức luôn đói khát, luôn thèm muốn ... Bị giam hãm trong chốn *Nga quý* ấy – có khi hàng kiếp ... thì con đường phát triển đi lên sẽ chẳng thể nào được như bao người.

Chư Phật thấy đó mà vô cùng thương xót.

Chư Phật thấy đó mà mới tìm cách bày ra các pháp – để giúp con người nhận biết ra được những điều mà con người không thể nhận biết được – do giới hạn tất yếu: sự tất yếu *vô minh* bởi chủng loài, đó là: chủng loài người. Sự thật là: chủng loài người chưa phải là chủng loài “siêu việt” – như lòng kiêu ngạo hợm hĩnh – vốn gần như là thuộc tính của con người – hằng tưởng.

Triết lý về lẽ không (tánh không) là triết lý mong mỗi loài người luôn phải nhận thức hàng ngày – bởi lẽ vô thường ập đến chẳng biết lúc nào.

Hàng ngày, dành ra một khoảng thời gian không nhiều, tụng-niệm bộ “*Tâm kinh Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa*” – chỉ vắn vắn có 260 từ và tụng niệm thêm hai bài kệ ngắn trong bộ kinh được gọi là “*đệ nhất*”: “*Kim Cương Bát Nhã Ba-La-Mật-Đa*” – thiết nghĩ: đó là pháp tiếp cận triết lý về lẽ không (tánh không) mang lại nhiều hiệu quả to lớn và thiết thực (tìm bộ kinh và hai bài kệ trong phần “*Pháp thí*”).

8. Triết lý về Đại từ bi và Đại Hỷ xả

Từ bi: là tình yêu thương rộng lớn, tròn đầy. *Hỷ xả*: đó là sự bỏ qua, tha thứ những lỗi lầm của người khác dành cho mình một cách hoan hỷ (vui vẻ).

Tình yêu thương rộng lớn, tròn đầy ; vui vẻ bỏ qua, tha thứ mọi lỗi lầm của người khác dành cho mình – đâu cứ gì Phật tử mới có (phần lớn là chưa có) – như vậy, triết lý về *Từ bi*, *Hỷ xả* có gì gọi là pháp Phật ?

Pháp Phật luôn đề cập đến *Từ bi* và *Hỷ xả* – xem đây là đức hạnh không thể tách rời đối với một người xưng danh là con Phật. Có nghĩa, một *Phật tử đích thực* – là phải tu dưỡng để luôn có được *Từ bi* và *Hỷ xả* trong mọi suy nghĩ, lời nói, hành động của mình.

Như đã trình bày trong bài “*Thế sự càng nhiều nhưng càng phải tìm đến Phật pháp và càng phải nương nhờ nơi pháp Phật*”: “*Triết lý Đại từ bi của nhà Phật – thực chất, đó là chân lý khách quan, trong đó nhà Phật chỉ giữ vai trò giới thiệu – để loài người nỗ lực tu tập nhằm đạt cho bằng kỳ được – nếu không, đó là: tự trời buộc, tự giam hãm, tự đày ải, tự giày xéo ... chính bản thân mình*”.

Từ bi, thực ra là một tính chất hằng có của muôn loài chúng sinh – tuy nhiên sự rèn dũa, tu tập để *Từ bi* trở thành *Đại từ bi* là cả một quá trình không phải là đơn giản và dễ dàng. *Đại từ bi* hàm nghĩa rằng: tính *Từ bi* trong con người là chủ đạo, là chiếm ưu thế tuyệt đối, tựa như đã là bản chất rất khó thay đổi. Để hỗ trợ, giúp các Phật tử có được *Đại từ bi* này, các *kinh chú* về *Từ Bi* ra đời.

Đại Hỷ xả của nhà Phật, thực chất là: nhằm cắt đứt các mối quan hệ có tính *nhân-quả*. Như đã dẫn dụ: chị A bị anh B lừa, lấy mất một trăm triệu đồng. Chị A uất hận vì bị mất cả tình lẫn tiền. Song, kỳ thực, sự uất hận ấy là sai – bởi chị đã từng lừa người khác như vậy.

Với *Hỷ xả*, chị A thực ra là vui vẻ bỏ qua, tha thứ cho chính bản thân mình. Một khi không còn oán hận, không còn tìm cách trả thù – cũng có nghĩa mối quan hệ *nhân-quả* nêu trên là đã không còn.

Tính *Hỷ xả* của nhà Phật thường bị quy “tội” là: triệt tiêu đấu tranh. Một khi triệt tiêu đấu tranh – cũng đồng nghĩa là cắt đứt sự tiến bộ (?!). Với quan điểm này, là chưa hiểu rõ về tính *Đại Hỷ xả* của nhà Phật. Hãy lấy một ví dụ để vấn đề được sáng tỏ: Chị A là một bảo mẫu (giữ trẻ). Chị A này có những thái độ, hành động không tốt với những đứa trẻ. Thái độ, hành động không tốt này có thể nguy hại đến những đứa trẻ ở nhiều phương diện. Với triết lý *Đại từ bi* và *Hỷ xả* của nhà Phật thì ... “vui vẻ bỏ qua” các lỗi lầm của chị A – để chị A tiếp tục đối xử tệ hại với những đứa trẻ ư ? Việc bỏ qua như vậy có đúng tinh thần, ý nghĩa về triết lý *Đại từ bi* và *Hỷ xả* của nhà Phật không ? Hãy xem tinh thần *Đại từ bi* và *Hỷ xả* của chính Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni:

Đức Phật Thích Ca Mâu Ni, khi bị một ngọn giáo đâm vào gót chân – đau đớn khôn xiết ... Có người hỏi rằng: Sao đến đức Phật cũng còn bị giáo đâm ? Ngài kể lại rằng: trong một tiền kiếp, khi đang đi trên một con thuyền ... Trên chiếc thuyền ấy có nhiều nhà buôn và một tên cướp. Khi đó, Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni, đã có được khả năng nhận biết: kẻ cướp kia đang hình thành cả một kế hoạch cướp của, giết người ... Bồ Tát Thích Ca Mâu Ni không còn chọn lựa nào khác: đành phải ra tay giết chết tên cướp nhằm cứu những nhà buôn. Vì thế, Ngài phải chịu *nghiệp quả*: mũi giáo vô tình cắm ngập vào chân, đau đớn khôn cùng .

Đại từ bi ; *đại hỷ xả* là những phẩm hạnh lấp lánh, đẹp tuyệt vời ... luôn chờ đợi, dành cho con người.

Một số triết lý khác như *Nghiệp và kết quả của nghiệp (nhân – quả) ; lý nhân duyên* v.v... Được trình bày riêng trong Website chùaNet này .

Phan Tùng Châu